

TRƯỜNG CT HOÀNG ĐÌNH GIONG

*

Cao Bằng, ngày 04 tháng 02 năm 2020

ĐIỂM THI

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị - hành chính khóa 61 (Nguyễn Bình)

Môn: Phần V.3. Nghiệp vụ công tác mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể ở cơ sở

Ngày thi: 10/01/2020

| STT | Họ và tên | Điểm | | STT | Họ và tên | Điểm | |
|-----|--------------------|------|------------------|-----|-------------------|------|------------------|
| | | Số | Bảng chữ | | | Số | Bảng chữ |
| 1 | Đình Văn Ân | 7.50 | Bảy phẩy năm | 36 | Lương Văn Minh | 8.00 | Tám |
| 2 | Nông Thị Banh | 7.50 | Bảy phẩy năm | 37 | Ngô Văn Mùi | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 3 | Đình Vĩnh Bắc | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 38 | Hoàng Văn Nam | 7.00 | Bảy |
| 4 | Chu Thị Bích | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 39 | Lục Sành Nần | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 5 | Bàn Mùi Chài | 7.25 | Bảy phẩy hai năm | 40 | Nông Văn Nguyên | 7.00 | Bảy |
| 6 | Hoàng Quốc Chấn | 8.00 | Tám | 41 | Lương Thị Ngu | 8.00 | Tám |
| 7 | Lý Văn Chây | 7.50 | Bảy phẩy năm | 42 | Mã Thị Linh Nhâm | 8.00 | Tám |
| 8 | Hoàng Chàn Chiu | 8.00 | Tám | 43 | Lý Hữu Nhất | 7.50 | Bảy phẩy năm |
| 9 | Triệu Tồn Chuồng | 7.50 | Bảy phẩy năm | 44 | Lý Văn Nhị | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 10 | Hà Văn Dương | 8.00 | Tám | 45 | Hà Phạm Nhon | 7.50 | Bảy phẩy năm |
| 11 | Hà Thị Điệp | 7.25 | Bảy phẩy hai năm | 46 | Hoàng Chàn Páo | 6.50 | Sáu phẩy năm |
| 12 | Hà Văn Đình | 7.50 | Bảy phẩy năm | 47 | Hầu Thị Phong | 6.50 | Sáu phẩy năm |
| 13 | Ma Thị Gấm | 8.00 | Tám | 48 | Tô Đình Phong | 7.50 | Bảy phẩy năm |
| 14 | Đặng Thu Hà | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 49 | Trần Thị Phương | 8.00 | Tám |
| 15 | Chu Thanh Hải | 7.50 | Bảy phẩy năm | 50 | Đình Thị Phượng | 7.50 | Bảy phẩy năm |
| 16 | Lục Thị Minh Hạnh | 8.00 | Tám | 51 | Hoàng Thị Quế | 7.00 | Bảy |
| 17 | Cung Lệ Hằng | 8.00 | Tám | 52 | Đặng Văn Quyên | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 18 | Nông Thị Hiệp | 8.00 | Tám | 53 | Nguyễn Thị Sáu | 8.00 | Tám |
| 19 | Dịch Trung Hiếu | 8.00 | Tám | 54 | Đặng Văn Sơn | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 20 | Lương Thanh Hiếu | 7.00 | Bảy | 55 | Hoàng Chàn Sơn | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 21 | Hoàng Thị Như Hoa | 8.00 | Tám | 56 | Hoàng Đức Sơn | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 22 | Mã Thị Hợp | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 57 | Hà Hữu Thạch | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 23 | Lãnh Thị Huệ | 8.00 | Tám | 58 | Đặng Hữu Thanh | 7.25 | Bảy phẩy hai năm |
| 24 | Lý Thị Thanh Huyền | 8.00 | Tám | 59 | Bàn Thị Thắm | 8.00 | Tám |
| 25 | Đặng Thúy Hương | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 60 | Lý Dương Thế | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 26 | Bàn Tuấn Khánh | 7.25 | Bảy phẩy hai năm | 61 | Hà Thị Ngọc Thoan | 7.00 | Bảy |

| STT | Họ và tên | Điểm | | STT | Họ và tên | Điểm | |
|-----|-----------------|------|------------------|-----|------------------|------|------------------|
| | | Số | Bằng chữ | | | Số | Bằng chữ |
| 27 | Lục Quốc Khánh | 8.00 | Tám | 62 | Triệu Văn Thuận | 8.00 | Tám |
| 28 | Phùng Tồn Khe | 7.50 | Bảy phẩy năm | 63 | Nông Thị Tiếp | 8.00 | Tám |
| 29 | Đình Phương Lan | 8.00 | Tám | 64 | Phùng Văn Trình | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 30 | Hoàng Thị Lâm | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 65 | Bé Ích Trung | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 31 | Đoàn Ngọc Linh | 7.00 | Bảy | 66 | Đặng Quang Trung | 7.50 | Bảy phẩy năm |
| 32 | Chu Văn Lợi | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 67 | Chu Văn Trường | 7.25 | Bảy phẩy hai năm |
| 33 | Bàn Phụ Lý | 7.00 | Bảy | 68 | Lục Thị Tuyên | 8.00 | Tám |
| 34 | Hoàng Thị Mai | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm | 69 | Hoàng Kim Tuyên | 8.00 | Tám |
| 35 | Lý Thị Mai | 7.50 | Bảy phẩy năm | 70 | Bàn Thị Viện | 7.75 | Bảy phẩy bảy năm |

Điểm 6,50: 02 điểm; Điểm 6,75: 03 điểm; Điểm 7,00: 07 điểm; Điểm 7,25: 05 điểm; Điểm 7,50: 13 điểm;
Điểm 7,75: 17 điểm; Điểm 8,00: 23 điểm./.

GHI ĐIỂM

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG





Hà Huyền Nga

Hoàng Việt Hưng

Trịnh Thị Ánh Hoa